

Số: 104 /2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế- kỹ thuật về đào tạo các nghề trình độ
sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục
nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;*

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4252/TTr-SLĐTBXH ngày 12 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4063/BC-STP ngày 11 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm: 20 nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

1. Kỹ thuật trồng ớt (được quy định tại Phụ lục số 01).
2. Kỹ thuật trồng rau an toàn (được quy định tại Phụ lục số 02).
3. Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi (được quy định tại Phụ lục số 03).
4. Điện dân dụng (được quy định tại Phụ lục số 04).
5. Công nghệ thông tin (được quy định tại Phụ lục số 05).
6. Nuôi và phòng trị bệnh cho gà (được quy định tại Phụ lục số 06).
7. Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn (được quy định tại Phụ lục số 07).
8. Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ (được quy định tại Phụ lục số 08).
9. Kỹ thuật trồng cây có múi (được quy định tại Phụ lục số 09).
10. Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu (được quy định tại Phụ lục số 10).
11. Kỹ thuật trồng nho an toàn (được quy định tại Phụ lục số 11).
12. Kỹ thuật trồng đậu xanh (được quy định tại Phụ lục số 12).

13. Kỹ thuật trồng lúa nước (được quy định tại Phụ lục số 13).
14. Kỹ thuật trồng nha đam (được quy định tại Phụ lục số 14).
15. Kỹ thuật trồng măng tây xanh (được quy định tại Phụ lục số 15).
16. Kỹ thuật trồng bắp (được quy định tại Phụ lục số 16).
17. Kỹ thuật nuôi bò (được quy định tại Phụ lục số 17).
18. Kỹ thuật trồng táo (được quy định tại Phụ lục số 18).
19. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều (được quy định tại Phụ lục số 19).
20. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía (được quy định tại Phụ lục số 20).

(Định mức cụ thể tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo khi có sự thay đổi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐ-TB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo Ninh Thuận, Đài PTTH tỉnh.
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT, VXVN. NVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng ớt

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng ớt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:
- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên Mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo l luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị các điều kiện trồng ớt	48	16	28	4
MĐ02	Trồng và chăm sóc ớt	48	16	28	4
MĐ03	Quản lý dịch hại trên ớt	60	16	40	4
MĐ04	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	44	12	28	4
	Tổng cộng	200	60	124	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng Ớt**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,49	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	- Trình độ chuyên môn Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng Ớt - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	7,78	
	- Trình độ chuyên môn Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng Ớt - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,17
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,17
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,17
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,17
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất ≥ 8 HP	0,22
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,56
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,17
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,17
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	1,33
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,89
11	Bình phun	Dung tích: ≤ 25 lít	0,33
12	Xe rửa	Loại thông dụng	2,67
13	Dao	Loại thông dụng	2,67
14	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	0,67
15	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	6,00
16	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,67
18	Kéo	Loại kéo chuyên dụng	2,00
19	Thước dây	Loại thông dụng	0,67
20	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	2,67
21	Ông thun	Loại thông dụng	0,56
22	Hệ thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	0,83
23	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
24	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
25	Tủ dụng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,8
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,8
16	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
17	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Màng phủ nông nghiệp	cây	Loại thông dụng	0,1
20	Ớt giống	Cây/gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	15,0/0,4
21	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	0,56
22	Cọc tre	cây	Loại thông dụng	15,0
23	Dây nilon	cuộn	Loại thông dụng	0,4
24	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,5
25	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	5,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Thuốc trừ bệnh	gói (100g)	Loại thông dụng	0,2
27	Thuốc kích rễ	Chai (250ml)	Loại thông dụng	0,1
28	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
29	Thuốc trừ bệnh sinh học	Chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
30	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
31	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,3
32	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,3
33	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,1
34	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
35	Thuốc trừ cỏ	chai (100ml)	Loại thông dụng	0,1
36	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
37	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
38	Bẫy Pheromone	chiếc	Loại thông dụng	1,0
39	Bẫy đèn	chiếc	Loại thông dụng	1,0
40	Bẫy màu sắc	chiếc	Loại thông dụng	1,0
41	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	60	102
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	140	770
1	Phòng thực hành (A)	5,5	140	770

PHỤ LỤC SỐ 02

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng rau an toàn

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng rau an toàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên Mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Các bước chuẩn bị sản xuất rau an toàn	40	8	28	4
MĐ02	Trồng và chăm sóc nhóm rau ăn lá	48	12	32	4
MĐ03	Trồng và chăm sóc nhóm rau ăn quả	56	14	38	4
MĐ04	Trồng và chăm sóc nhóm rau ăn củ	56	14	38	4
	Tổng cộng	200	48	136	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng rau an toàn**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,82	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,37	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng rau an toàn - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,44	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng rau an toàn. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,37
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,37
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,37
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,37
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq$ 8HP	0,22
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,56
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,17
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,17
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,06
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	0,83
11	Bình phun	Dung tích: ≤ 25 lít	0,44
12	Xe rửa	Loại thông dụng	2,00
13	Dao	Loại thông dụng	2,00
14	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	5,33
15	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	5,33
16	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
17	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	0,67
19	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	0,67
20	Thước dây	Loại thông dụng	2,67
21	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	3,33
22	Ông thun	Loại thông dụng	7,56
23	Lưới chắn côn trùng	Loại thông dụng	7,56
24	Khung nhà màng	Loại thép	7,56
25	Hệ Thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	1,39
26	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
27	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
28	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83

III, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng (50 đôi/hộp)	1,1
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng (50 cái/hộp)	1,1
16	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
17	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Hạt giống rau ăn lá	Gói 10g	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1,0
20	Hạt giống rau ăn quả	Gói 10g	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1,5
21	Hạt giống rau ăn củ	Gói 10g	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Màng phủ nông nghiệp	cây	Loại thông dụng	0,1
23	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2,0
24	Thuốc trừ bệnh sinh học	gói (20g)	Loại thông dụng	0,2
25	Thuốc kích rễ	chai (500 ml)	Loại thông dụng	0,1
26	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250 ml)	Loại thông dụng	0,2
27	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
28	Phân Super lân	kg	Loại thông dụng	0,2
29	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,2
30	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,1
31	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
32	Thuốc trừ cỏ	chai (100ml)	Loại thông dụng	0,1
33	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
34	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
35	Nhiên liệu(Xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,5
36	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	1,0
37	Bẫy Pheromone	chiếc	Loại thông dụng	1,0
38	Bẫy đèn	chiếc	Loại thông dụng	1,0
39	Bẫy màu sắc	chiếc	Loại thông dụng	1,0
40	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	48	81,6
1	Phòng học lý thuyết	1,7	48	81,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	152	836
1	Phòng thực hành (A)	5,5	152	836

PHỤ LỤC SỐ 03

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

Phần I. PHẦN THUYẾT MINH

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phần II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

- I. Thời gian đào tạo
- II. Định mức lao động
- III. Định mức thiết bị
- IV. Định mức vật tư
- V. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN 1. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề sử dụng thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học(phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Giải phẫu - sinh lý vật nuôi	52	16	32	4
MĐ 02	Bệnh vật nuôi	96	36	56	4
MĐ 03	Xác định thuốc sát trùng, tiêu độc	40	12	24	4
MĐ 04	Xác định vacxin phòng bệnh	48	16	28	4
MĐ 05	Xác định thuốc kháng sinh thông thường	84	20	60	4
MĐ 06	Xác định thuốc ký sinh trùng	80	20	56	4
	Tổng cộng	400	120	256	24

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	18,99	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,43	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	15,56	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,85	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	3,33
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,33
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
4	Bảng di động	Kích thước: >=(1250x2400)mm	3,33
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
2	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
3	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83
4	Bàn giải phẫu	Dài 1>1m; Rộng >60	11,67
5	Khay Inox	Kích thước 35x50cm; Vật liệu không gỉ	30,11
6	Bình Phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng	26,4
7	Bình bảo quản	Dung tích >7 lít Loại thông dụng	35,2
8	Kẹp có mẫu	Kích thước 16cm	11,67
9	Kẹp không mẫu	Kích thước 16cm	11,67
10	Kéo cong 2 đầu nhọn	Kích thước 16cm	11,67
11	Kéo cong đầu nhọn, đầu tù	Kích thước 16cm	11,67
12	Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù	Kích thước 16cm	11,67
13	Cán dao mổ	Vật liệu không gỉ; Loại thông dụng	11,67
14	Kìm cắt xương tiểu gia	Kích thước 27cm	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
	súc		
15	Búa chặt xương tiêu gia súc	Lưỡi dài 18cm	11,67
16	Kéo cắt xương gia cầm	Kích thước 22cm	11,67
17	Búa gỗ (80/100)g	Loại thông dụng	37,78
18	Búa gỗ (200/400)g	Loại thông dụng	37,78
19	Phiến gỗ	Loại thông dụng	37,78
20	Ống nghe	Loại thông dụng	37,78
21	Bộ panh	Loại thông dụng	37,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0

12	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
13	Sổ giáo án	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
15	Giấy A0	gram	Loại thông dụng	1,5
16	Tài Liệu học Tập	quyển	Quyển > 45 trang, In Khổ A4	6,0
17	Dụng cụ học tập (Bút, vở, túi cục)	bộ	Loại thông dụng	1,0
18	Phôi cứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1,0
19	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,001
20	Tranh các cơ quan giải phẫu của Gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,3
21	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1	0,3
22	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,5
23	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,5
24	Gà	con	>1,5kg/con	0,4
25	Thỏ	con	>2kg/con	0,3
26	Lợn	con	>15kg/con	0,1
27	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	5,0
28	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	5,0
29	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	3,3
30	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	3,3
31	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ	1,1
32	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch, lọ 1 lít, loại phổ biến trên thị trường	0,5
33	Thuốc sát trùng, tiêu độc	kg	Dạng bột, loại phổ biến trên thị trường	0,9

34	Vaccin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
35	Vaccin dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
36	Vaccin đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
37	Vaccin tụ huyết trùng lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
38	Vaccin lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng	1,1
39	Vaccin phó thương hàn	liều	Loại thông dụng	1,1
40	Vaccin Lepo	liều	Loại thông dụng	1,1
41	Vaccin Lasota	liều	Loại thông dụng	1,1
42	Vaccin Gumboro	liều	Loại thông dụng	5,6
43	Vaccin Newcastle	liều	Loại thông dụng	1,1
44	Vaccin đậu gà	liều	Loại thông dụng	5,6
45	Vaccin tụ huyết trùng gà	liều	Loại thông dụng	1,1
46	Vaccin cúm gia cầm	liều	Loại thông dụng	1,1
47	Vaccin dịch tả gà, vịt	liều	Loại thông dụng	1,1
48	Vaccin tụ huyết trùng trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
49	Vaccin dịch tả trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
50	Vaccin nhiệt thán trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
51	Vaccin viên da nổi cục	liều	Loại thông dụng	1,1
52	Nhóm Kháng sinh Beta-lactam	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
53	Nhóm Kháng sinh Beta-lactam	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
54	Nhóm Kháng sinh Aminoglycosid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
55	Nhóm Kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
56	Nhóm kháng sinh Macrolid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
57	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2

58	Nhóm kháng sinh lincosamid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
59	Nhóm kháng sinh lincosamid	gói	Dạng bột, gói>10g, loại thông dụng	0,2
60	Nhóm kháng sinh Phenicol	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
61	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Dạng bột, gói>10g, Loại thông dụng	0,2
62	Nhóm kháng sinh Cyclin	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
63	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Dạng bột, gói>10g, loại thông dụng	0,2
64	Nhóm kháng sinh Peptid	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
65	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
66	Nhóm kháng sinh Quynolon	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
67	Nhóm kháng sinh Quynolon	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
68	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
69	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
70	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
71	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
72	Thuốc tác dụng lên hệ tiết niệu sinh dục	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
73	Thuốc tác dụng lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
74	Vitamin tan trong dầu	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
75	Vitamin tan trong nước	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
76	Khoáng chất	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
77	Khoáng chất	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
78	Thuốc trị nội ký sinh trùng	lọ	Dạng dung dịch,loại	0,2

			>20ml, loại thông dụng	
79	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
80	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
81	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
82	Cây treo chai dịch truyền	cây	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng	0,01
83	Nước cất, dung dịch pha	lọ	Dạng dung dịch, loại >12ml, loại thông dụng	1,7
84	Bộ kim truyền	bộ	Loại dùng 1 lần, loại thông dụng	0,1

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	120	204
1	Phòng học lý thuyết	1,7	120	204
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	280	1.540
1	Phòng thực hành (A)	5,5	280	1.540

PHỤ LỤC SỐ 04

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề điện dân dụng
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề điện dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp điện dân dụng trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp điện dân dụng trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Vật liệu điện	12	4	8	
MĐ02	An toàn điện	12	4	8	
MĐ03	Đo lường điện	28	4	24	
MĐ04	Mạng điện sinh hoạt	104	28	72	4
MĐ05	Máy biến áp	48	12	32	4
MĐ06	Động cơ điện	48	12	32	4
MĐ07	Một số thiết bị điện gia dụng	48	8	36	4
	Tổng cộng	300	72	212	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Điện dân dụng**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	14,73	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,06	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện dân dụng - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	12,67	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện dân dụng. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,06
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,06
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq$ (1250x2400)mm	2,06
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	12,67
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	12,67
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	12,67
8	Ấm điện	Loại thông dụng 1000W- 220V	4,44
9	Am pe kìm	Loại thông dụng 300A	63,33
10	Ampe kế AC	Loại thông dụng 30A	63,33
11	Ampe kế DC	Loại thông dụng -30A	63,33
12	Bàn là	Loại thông dụng 1000W- 220V	4,44
13	Bàn thực hành quần dây máy điện	Mỗi bàn đảm bảo có 01 máy quần dây loại số hoặc kim	2,67
14	Bếp điện	Loại thông dụng 1000W- 220V	8,89
15	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Theo thực tế	13,33
16	Bộ thí nghiệm mạch điện 1 chiều	Theo thực tế	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bút thử điện (cảm ứng)	Loại thông dụng hạ thế 250V	63,33
18	Công tơ điện ba pha	Loại thông dụng 30/60A 220/380V	5,00
19	Công tơ điện một pha	Loại thông dụng L10/40A	5,00
20	Cửa sắt cầm tay	Loại thông dụng	12,67
21	Dây an toàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị an toàn	0,67
22	Động cơ không đồng bộ 1 pha	Các loại 1.5Kw hoặc 7,5Kw	2,67
23	Động cơ không đồng bộ 3 pha	0,55KW - 380/220V- 50HZ	2,67
24	Đồng hồ đo vạn năng	Loại thông dụng 600V AC-DC	12,67
25	Khuôn quấn máy biến áp	Theo thực tế	8,89
26	Kìm cắt dây	Loại thông dụng	12,67
27	Kìm điện	Loại thông dụng đầu bằng 180mm cách điện 1000V	12,67
28	Kìm ép cốt	Loại thông dụng bấm cos đa năng	12,67
29	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng 8 inch	12,67
30	Kìm tuốt dây	Loại thông dụng lõi 0,2-6mm ²	12,67
31	Lõi thép máy biến áp 1 pha	Loại thông dụng - 100W	1,78
32	Máy bắt vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V- 200W	12,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
33	Máy biến điện áp đo lường	Loại thông dụng, hạ thế 380V/220V 1KVA	12,67
34	Máy biến dòng đo lường	Loại thông dụng 100/5A	12,67
35	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,89
36	Máy cắt cầm tay	Loại thông dụng 220V-200W	12,67
37	Máy khoan	220V- 2000W	12,67
38	Máy khoan điện cầm tay	220V- 600W	25,33
39	Mỏ hàn điện	Loại thông dụng 75W	63,33
40	Mô hình thực hành lắp đặt mạch đèn chiếu sáng	Theo thực tế	3,33
41	Mô hình trang thiết bị điện trong nhà	Theo thực tế	3,33
42	Mũi khoét d20	Loại thông dụng d20	8,00
43	Mũi khoét d22	Loại thông dụng d22	8,00
44	Mũi khoét d25	Loại thông dụng d25	8,00
45	Nồi cơm điện	Loại thông dụng dung tích 1,8L	1,78
46	Quạt bàn	Loại thông dụng 60W/220V	1,56
47	Quạt trần	Loại thông dụng 80W-220V	1,56
48	Thước cuộn 5m	Loại thông dụng	25,33
49	Vôn kế AC	Loại thông dụng -300V	1,33
50	Vôn kế DC	Loại thông dụng -300V	1,33
51	Mô hình thực hành bảo hộ lao động	Mô hình (Bao gồm: Áo, mũ, giày, găng tay)	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áp tô mát 1 pha	cái	Loại thông dụng $I_{dm} \geq 6A$	0,3
2	Áp tô mát 3 pha	cái	Loại thông dụng $I_{dm} \geq 10A$	0,3
3	Áp tô mát chống giật 1 pha	cái	VLL45N - 2cực	0,3
4	Băng dính cách điện	cuộn	Loại thông dụng màu đen	0,5
5	Băng keo y tế	cuộn	Loại thông dụng	0,5
6	Bìa cách điện	m ²	Loại thông dụng 1mm	1,0
7	Bông gòn	bịch	Loại thông dụng	0,2
8	Cầu 4 đi ốt	cái	Loại thông dụng - 50A/ 1000V	2,0
9	Cầu chì	cái	220V, 10A	0,5
10	Cầu dao 1 pha	cái	$I_{dm} \leq 40A$; $U_{dm}=220/380VAC$	0,5
11	Cầu dao 1 pha 2 ngả	cái	$I_{dm} \leq 40A$; U_{dm} $=220/380VAC$	0,5
12	Cầu dao 3 pha	cái	$I_{dm} \leq 40A$; U_{dm} $=220/380VAC$	0,3
13	Cầu dao 3 pha 2 ngả	cái	$I_{dm} \leq 40A$; U_{dm} $=220/380VAC$	0,3
14	Chuông điện, nút nhấn	bộ	220v	0,5
15	Cồn y tế	lọ	Loại thông dụng	0,4
16	Công tắc chuyển mạch	cái	10A/660V	0,3
17	Công tắc hành trình	cái	5A/220V	0,3
18	Cuộn cảm	cái	Loại thông dụng - 22*14*8 hình xuyên	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Dây điện	mét	2x0,75mm	5,0
20	Dây điện	mét	1x1,0mm	15,0
21	Dây điện	kg	1x4,0mm	5,0
22	Dây điện	kg	1x1,5mm	15,0
23	Dây điện	kg	1x2,5mm	5,0
24	Đèn Halogen	cái	220VAC-100w	1,0
25	Dây e may	kg	Tiết diện: 0,5mm	0,3
26	Dây e may	kg	Tiết diện: 0,3mm	0,3
27	Dây e may	kg	Tiết diện: 0,17mm	0,3
28	Đèn huỳnh quang	cái	20w - 220V	0,2
29	Đèn sợi đốt+ Đui	cái	220VAC-40w	0,2
30	Đi ốt	cái	Loại thông dụng -5A /100V	6,0
31	Giấy cách điện 0,25mm	mét	Loại thông dụng màu trắng	1,0
32	Giấy cách điện 0,2mm	mét	Loại thông dụng màu xanh rộng -1000mm	1,0
33	Hộp chia ngã ba đường thấp	chiếc	Φ20	0,5
34	Hộp chia ngã một đường thấp	chiếc	Φ20	0,5
35	Hộp nối dây tự chống cháy	chiếc	110x110x50	0,2
36	Hộp nối dây tự chống cháy	chiếc	160x160x80	0,2
37	Kéo cắt giấy	cái	Loại thông dụng	0,1
38	Khớp nối ống	chiếc	Loại trơn	0,7
39	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng	0,1
40	Nút ấn thường đóng	cái	Loại thông dụng 10A	1,0
41	Nút ấn thường mở	cái	Loại thông dụng 5A	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Nút nhấn	cái	Loại thông dụng 4 mắt /15A	1,0
43	Ổ cắm điện	cái	AC220V	0,1
44	Phích cắm điện	cái	Loại thông dụng 10A	0,1
45	Role nhiệt	cái	12A ÷ 50A; Hiệu chỉnh được dòng cắt	0,1
46	Sơn cách điện	lít	Loại thông dụng	0,2
47	Tua vít 2 cạnh	cái	Loại thông dụng	0,5
48	Tua vít 4 cạnh	cái	Loại thông dụng	0,5
49	Tua vít động lực 2 cạnh	cái	Loại 8	0,5
50	Tua vít động lực 4 cạnh	cái	Loại 8	0,5
51	Transisto BJT	cái	Loại thông dụng 15A 400V	1,0
52	Tụ điện	cái	250V- 1,5; 2,5; 4 mF	4,5
53	Vít + nở	bộ	Loại thông dụng Φ 6 hoặc Φ 8	0,1
54	Vít Φ 2,3	chiếc	Loại thông dụng Φ 2,3	0,5
55	Bút bi	chiếc	Sử dụng viết	7,0
56	Giáo trình\ bài giảng	quyển	Dùng để giảng dạy	0,3
57	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,2
58	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,3
59	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
60	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
61	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
62	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
63	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
64	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			hành	

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	74	125,8
1	Phòng học lý thuyết	1,7	74	125,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	226	1.243
1	Phòng thực hành (A)	5,5	226	1.243

PHỤ LỤC SỐ 05

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề công nghệ thông tin

Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề công nghệ thông tin do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp công nghệ thông tin trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp công nghệ thông tin trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Tổng quan về phần mềm photoshop	32	4	24	4
MĐ02	Sử dụng hộp công cụ	56	8	44	4
MĐ03	Chỉnh sửa ảnh	56	8	44	4
MĐ04	Xử lý ảnh theo chức năng các bộ lọc	56	8	44	4
MĐ05	Thiết kế các ấn phẩm đồ họa	100	32	64	4
	Tổng cộng	300	60	220	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Công nghệ thông tin**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15,05	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,33	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,71
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,71
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,71
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy vi tính	Loại thông dụng	253,33
6	Máy in màu	Loại thông dụng	0,44
7	Phần mềm Photoshop	Adobe Photoshop có phiên bản thích hợp	253,33
8	Hệ thống mạng LAN Bao gồm các thiết bị: - Switch - Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp	Kết nối các bộ máy tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	13,33
9	Máy scan	Loại thông dụng	2,44
10	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	13,33
11	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	13,33
12	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	13,33
13	Bộ dụng cụ an toàn điện	Loại thông dụng	13,33
14	Bàn để máy tính	Loại thông dụng	253,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Bảng từ di động	Kích thước: ≥1250mmx2400mm	13,33
16	Hệ thống internet	Đường truyền internet	13,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
12	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
15	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	60	102
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	240	1.320
1	Phòng thực hành (A)	5,5	240	1.320

PHỤ LỤC SỐ 06

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1 là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 352 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Chuẩn bị điều kiện Chăn nuôi gà đẻ trứng	80	20	56	4
MĐ 02	Nuôi dưỡng chăm sóc gà đẻ trứng	68	12	52	4
MĐ 03	Kỹ thuật ấp trứng và úm gà con	84	20	60	4

MĐ 04	Phòng và trị một số bệnh trên gà đẻ trứng	120	24	92	4
MĐ 05	Tham quan mô hình nuôi gà	8		8	
Tổng cộng		360	76	268	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Nuôi và phòng trị bệnh cho gà**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17,95	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,17	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	15,78	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,17
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,17
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,17
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	2,17
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	15,78
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	15,78
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	15,78
8	Hộp đựng dụng cụ thú y	$\geq 10 \times \geq 30$ cm	47,33
9	Kéo inox thẳng đầu nhọn	TCVN dụng cụ thú y	26,67
10	Kéo inox thẳng đầu tù	TCVN dụng cụ thú y	26,67
11	Pen không máu	TCVN dụng cụ thú y	26,67
12	Cán dao mổ	Dùng lưỡi dao số 10	26,67
13	Lưỡi dao mổ	Số 10, Hộp	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Khay inox	Kích thước 60 x 40 cm	26,67
15	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	26,67
16	Xi lanh tự động/ống tiêm tự động	Loại 1ml	26,67
17	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥4 lít	6,67
18	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥5 lít	10,44
19	Máy cắt mỏ gà	>1.000 con/giờ	3,78
20	Máng ăn cho gà con	2 kg	4,67
21	Máng ăn cho gà lớn	8 kg	3,78
22	Máng uống cho gà con	2-4 lít	4,67
23	Máng uống tự động cho gà lớn	8 lít	3,78
24	Bóng đèn hồng ngoại úm cho gà	100W	18,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút bi	chiếc	Sử dụng viết	4,0
2	Giáo trình\ bài giảng	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
3	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,3
4	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,4

5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	50,0
6	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
7	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
8	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
9	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
10	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
11	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi	1,0
12	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái	2,0
13	Giấy vệ sinh	Hộp	Loại thông dụng	1,0
14	Trứng gà	quả	Trứng gà ấp 7 hoặc 11 ngày	18,0
15	Thức ăn gà	kg	Loại thông dụng	5,0
16	Vaccine Newcastle và viêm phế quản	lọ	100 liều	1,0
17	Vaccine đậu	lọ	100 liều	0,3
18	Vaccine gumboro	lọ	100 liều	0,3
19	Vaccine tụ huyết trùng gà	lọ	20 liều	0,3
20	Vaccine cúm gia cầm	lọ	20 ml	0,3
21	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai	100 ml	0,3
22	Thuốc phòng bệnh cầu trùng	gói	100 gram	0,3

23	Thuốc tẩy giun	gói	100 gram	0,3
24	Glucose KC	gói	100 gram	0,3
25	Kháng sinh	gói	100 gram	0,3
26	Premix vitamin	gói	100 gram	0,3
27	Thuốc vitamin C	gói	100 gram	0,3
28	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,3
29	Thuốc điện giải (Electrolytes)	gói	100 gram	0,3
30	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,6
31	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	0,1
32	Canxium	lọ	còn hạn sử dụng > 100ml	0,3
33	Cọc truyền dịch	chiếc	vật liệu không gỉ	4,0
34	Dịch truyền	loại 1	đảm bảo vệ sinh thú y, còn hạn sử dụng	1,0
35	Gà con 1 ngày tuổi	loại 1	Khỏe mạnh	0,1
36	Gà mái đẻ	con	$\geq 2,0\text{kg/ con}$	0,1
37	Bộ dây và kim truyền dịch	Loại thông dụng	Loại thông dụng	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	76	129,2
1	Phòng học lý thuyết	1,7	76	129,2
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	284	1.562
1	Phòng thực hành (A)	5,5	284	1.562

PHỤ LỤC SỐ 07

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1 là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác, ...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Chuẩn bị điều kiện nuôi lợn	80	16	60	4
MĐ 02	Chăn nuôi lợn đực giống	88	20	64	4
MĐ 03	Chăn nuôi lợn nái	88	20	64	4
MĐ 04	Nuôi dưỡng lợn con	60	20	36	4
MĐ 05	Phòng và trị một số bệnh trên lợn (chỉnh modul thành lợn sinh sản)	84	16	64	4
Tổng cộng		400	92	288	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	19,74	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,63	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,11	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,96	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,63
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,63
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,63
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	2,63
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	17,11
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	17,11
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	17,11
8	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ thú y	19 x 9 cm	68,44
9	Hộp đựng bông gòn, kim tiêm	8,5 x 7 cm	68,44
10	Kéo inox thẳng đầu nhọn	TCVN dụng cụ thú y	18,67
11	Kéo inox thẳng đầu tù	TCVN dụng cụ thú y	18,67
12	Pen không máu	TCVN dụng cụ thú y	18,67
13	Cán dao mổ	Dùng lưỡi dao số 10	18,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Lưỡi dao mổ	Số 10, Hộp	4,67
15	Khay inox	Kích thước 60 x 40 cm	18,67
16	Xi lanh mica	Loại 20 ml	18,67
17	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	32
18	Xi lanh tự động/ống tiêm tự động	Loại 2ml	8
19	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥4 lít	4,67
20	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥5 lít	4,67
21	Kiểm bấm răng lợn	Loại thông dụng	32
22	Kiểm bấm đuôi lợn	Loại thông dụng	32
23	Bóng đèn hồng ngoại úm cho lợn	100 W	71,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút bi	chiếc	Sử dụng viết	5,0
2	Giáo trình\ bài giảng	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
3	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,3
4	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,4
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	50,0

6	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
7	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
8	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định của Bộ LĐTB&XH	1,0
9	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
10	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
11	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	2,77
12	Khẩu trang	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	2,77
13	Giấy vệ sinh	hộp	Loại thông dụng	0,27
14	Thức ăn lợn	kg	Loại thông dụng	2,77
15	Mẫu bộ các cơ quan nội tạng và ruột lợn	bộ	Tim, phổi, gan, lách, thận, dạ dày, ruột lợn còn tươi mới và đảm bảo chất lượng.	0,3
16	Kim tiêm thuốc	vĩ	Số 7, 9, 12	0,22
17	Vaccine Dịch tả lợn	lọ	10 liều	0,22
18	Vaccine Mycoplasma lợn	lọ	10 liều	0,22
19	Vaccine LMLM lợn	lọ	10 liều	0,22
20	Vaccine Tai xanh lợn	lọ	10 liều	0,22
21	Vaccine Tụ huyết trùng lợn	lọ	10 liều	0,22
22	Vaccine parvovirus lợn	lọ	10 liều	0,22
23	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai	100 ml	0,22

24	Thuốc phòng bệnh cầu trùng	chai	100 ml	0,22
25	Thuốc tẩy giun	chai	100 ml	0,22
26	Glucose KC	chai	100 ml	0,22
27	Kháng sinh	chai	100 ml	0,22
28	Thuốc Anagin-C	chai	100 ml	0,22
29	Thuốc vitamin	chai	100 ml	0,22
30	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,22
31	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,55
32	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	92	156,4
1	Phòng học lý thuyết	1,7	92	156,4
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	308	1.694
1	Phòng thực hành (A)	5,5	308	1.694

PHỤ LỤC SỐ 08

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề chăn nuôi gà, lợn hữu cơ
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1 là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề chăn nuôi gà, lợn hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 440 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Phần mở đầu kỹ thuật chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	88	20	64	4
MĐ 02	Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng cho lợn hữu cơ	96	32	60	4
MĐ 03	Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng gà hữu cơ	80	16	60	4
MĐ 04	Kỹ thuật phòng bệnh cho gà hữu cơ	96	16	76	4

MĐ 05	Kỹ thuật phòng bệnh cho lợn hữu cơ	80	16	60	4
Tổng cộng		440	100	320	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	21,75	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,86	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	3,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,86
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,86
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,86
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	2,86
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	18,89
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	18,89
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	18,89
8	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ thú y	19 x 9 cm	75,56
9	Hộp đựng bông gòn, kim tiêm	8,5 x 7 cm	75,56
10	Kéo inox thẳng đầu nhọn	TCVN dụng cụ thú y	39,11
11	Kéo inox thẳng đầu tù	TCVN dụng cụ thú y	39,11
12	Pen không máu	TCVN dụng cụ thú y	39,11
13	Cán dao mổ	Dùng lưỡi dao số 10	39,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Lưỡi dao mổ	Số 10, Hộp	9,78
15	Khay inox	Kích thước 60 x 40 cm	39,11
16	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	39,11
17	Xi lanh mica	Loại 20 ml	39,11
18	Xi lanh tự động/ống tiêm tự động	Loại 2ml	9,78
19	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥4 lít	9,78
20	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥5 lít	9,78
21	Cân tiểu ly	1 kg	9,78
22	Cân đồng hồ	5 kg	9,78
23	Bóng đèn hồng ngoại úm cho gà, lợn	100W	29,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,3
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,3
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
12	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			hành	
13	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
15	Giấy vệ sinh	hộp	Loại thông dụng	0,27
16	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,7
17	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,7
18	Bột ngô hoặc tương đương	kg	Loại 1	1,11
19	Cám gạo hoặc tương đương	kg	Loại 1	1,11
20	Thức ăn bổ sung chất đạm	kg	Loại thông dụng	1,11
21	Phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn lợn, gà	kg	Loại thông dụng	1,11
22	Premix vitamin	kg	Loại thông dụng	0,055
23	Premix khoáng	kg	Loại thông dụng	0,055
24	Con giống gà	con	>1 tháng tuổi	0,22
25	Con giống lợn	con	>1 tháng tuổi	0,22
26	Mẫu bộ các cơ quan nội tạng và ruột lợn	bộ	Tim, phổi, gan, lách, thận, dạ dày, ruột lợn còn tươi mới và đảm bảo chất lượng.	0,055
27	Kim tiêm thuốc	vĩ	Số 7, 9, 12	0,22
28	Vaccine dịch tả lợn	lọ	10 liều	0,22
29	Vaccine Mycoplasma lợn	lọ	10 liều	0,22
30	Vaccine LMLM lợn	lọ	10 liều	0,22
31	Vaccine tai xanh lợn	lọ	10 liều	0,22
32	Vaccine tụ huyết trùng lợn	lọ	10 liều	0,22
33	Vaccine Newcastle và viêm phế quản	lọ	100 liều	0,22
34	Vaccine đậu	lọ	100 liều	0,22
35	Vaccine Gumboro	lọ	100 liều	0,22
36	Vaccine tụ huyết trùng gà	lọ	20 liều	0,22
37	Vaccine cúm gia cầm	lọ	20 ml	0,22
38	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai	100 ml	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Thuốc phòng bệnh cầu trùng	chai	100 ml	0,22
40	Thuốc tẩy giun	chai	100 ml	0,22
41	Glucose KC	chai	100 ml	0,22
42	Thảo dược phòng bệnh lợn, gà	chai	100 ml	0,22
43	Vitamin	chai	100 ml	0,22
44	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,22
45	Men vi sinh khử mùi chuồng trại	gói	1 kg	0,055
46	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,55
47	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	100	170
1	Phòng học lý thuyết	1,7	100	170
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	340	1.870
1	Phòng thực hành (A)	5,5	340	1.870

PHỤ LỤC SỐ 09

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng cây có múi
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật cây có múi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng cây có múi trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên Mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị giống và đất trồng cây có múi	36	8	24	4
MĐ02	Trồng và chăm sóc cây có múi	44	12	28	4
MĐ03	Quản lý dịch hại	60	16	40	4
MĐ04	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	60	16	40	4
	Tổng cộng	200	52	132	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng cây có múi**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,71	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,49	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng cây có múi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,22	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng cây có múi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,49
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,49
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,49
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,49
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq$ 8HP	0,89
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,56
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,33
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,33
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,83
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,28
11	Dao ghép	Loại thông dụng	1,00
12	Xe rửa	Loại thông dụng	5,00
13	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,33
14	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,33
15	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	7,67
16	Thước dây	Loại thông dụng	4,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,67
18	Ông thun	Loại thông dụng	0,83
19	Kéo cắt cành	Loại thông dụng	1,67
20	Kéo tĩa	Loại thông dụng	1,67
21	Dao	Loại thông dụng	1,67
22	Hệ Thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	1,39
23	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
24	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
25	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,7
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,7
16	Giống cây có múi	cây	Khỏe mạnh, không sâu bệnh	5,0
17	Gốc ghép	cây	Khỏe mạnh, không sâu bệnh	3,0
18	Băng ghép	cuộn	Loại thông dụng	0,3
19	Dụng cụ về sinh (cồn)	lít	Loại thông dụng	0,1
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
21	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
22	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
23	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	1,0
24	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	5,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	0,5
26	Giá thể	kg	Loại thông dụng	5,0
27	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
28	Thuốc xử lý ra hoa, đậu quả	gói (25g)	Loại thông dụng	0,2
29	Thuốc kích rễ	gói (10ml)	Loại thông dụng	0,2
30	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
31	Thuốc trừ bệnh sinh học	gói (20ml)	Loại thông dụng	0,2
32	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
33	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,3
34	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,2
35	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,2
36	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	0,5
37	Màng che phủ	m	Loại thông dụng	2,0
38	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,2
39	Bẫy Pheromone	chiếc	Loại thông dụng	1,0
40	Cọc tre	cây	Loại thông dụng	5,0
41	Dây nilon	cuộn	Loại thông dụng	0,1
42	Bẫy đèn	chiếc	Loại thông dụng	1,0
43	Bẫy màu sắc	chiếc	Loại thông dụng	1,0
44	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	52	88,4
	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	148	814
1	Phòng thực hành (A)	5,5	148	814

PHỤ LỤC SỐ 10

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Lựa chọn giống, nhân giống dê, cừu	40	8	28	4
MĐ02	Thức ăn cho dê, cừu	48	8	36	4
MĐ03	Nuôi dưỡng dê, cừu	52	16	32	4
MĐ04	Chăm sóc dê, cừu	64	16	44	4
MĐ05	Tham quan thực tế các mô hình nuôi dê, cừu	16		16	
Tổng cộng		220	48	156	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu**

Mã ngành/ngành:

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,93	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,37	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,56	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật chăn nuôi dê, cừu. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,64	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,37
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,37
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,37
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq$ (1250x2400)mm	1,37
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	9,56
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	9,56
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	9,56
8	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ thú y	19 x 9 cm	38,22
9	Hộp đựng bông gòn, kim tiêm	8,5 x 7 cm	38,22
10	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	38,22
11	Xi lanh mica	Loại 20 ml	14,22
12	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥ 4 lít	3,56
13	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥ 5 lít	3,56
14	Cân đồng hồ	1 kg	6,56
15	Cân đồng hồ	12 kg	6,56
16	Bóng đèn hồng ngoại úm cho dê, cừu	100W	3,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	50,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định của Bộ LĐTB&XH	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,7
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Bột bắp/cám gạo	kg	Loại 1	0,6
17	Rỉ mật đường	kg	Loại 1	0,3
18	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
19	Muối ăn	kg	Loại thông dụng	0,2
20	Rom khô	kg	Loại thông dụng	2,8
21	Cỏ tươi	kg	Loại thông dụng	2,8
22	Túi nylon/PE hoặc nylon	cái	Khổ 1,6m x 2 m	0,1
23	Kim tiêm thuốc	vĩ	Số 9, 12	0,2
24	Vaccine LMLM dê, cừu	lọ	10 liều	0,2
25	Vaccine Đậu dê, cừu	lọ	10 liều	0,2
26	Vaccine Tụ huyết trùng dê, cừu	lọ	10 liều	0,2
27	Vaccine Viêm ruột hoại tử dê, cừu	lọ	10 liều	0,2
28	Thuốc tẩy giun, sán	chai	100 ml	0,2
29	Thuốc trị ngoại ký sinh	chai	100 ml	0,2
30	Kháng sinh	chai	100 ml	0,2
31	Analgin-C	chai	100 ml	0,2
32	Thuốc vitamin	chai	100 ml	0,2
33	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
34	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,6
35	Đá liếm	viên	5 kg	0,06
36	Tham quan thực tế mô hình nuôi dê, cừu	lượt	Hộ/trại nuôi dê, cừu	0,06
37	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	48	81,6
1	Phòng học lý thuyết	1,7	48	81,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	172	946
1	Phòng thực hành (A)	5,5	172	946

PHỤ LỤC SỐ 11

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng nho an toàn
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng nho an toàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng nho an toàn trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị cây giống	38	9	25	4
MĐ02	Trồng mới	48	11	33	4
MĐ03	Chăm sóc nho	50	12	34	4
MĐ04	Quản lý dịch hại nho	52	12	36	4
MĐ05	Thu hoạch và tiêu thụ	32	8	20	4
	Tổng cộng	220	52	148	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng nho an toàn**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,82	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,49	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng nho an toàn. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,33	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng nho an toàn. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,62	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,49
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,49
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,49
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	1,11
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	1,11
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,78
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH	0,78
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,89
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,89
11	Dao ghép	Loại thông dụng	1,00
12	Xe rửa	Loại thông dụng	5,33
13	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,67
14	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,67
15	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,67
16	Thước dây	Loại thông dụng	1,00
17	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Ông thun	Loại thông dụng	0,89
19	Kéo cắt cành	Loại thông dụng	2,00
20	Kéo tỉa	Loại thông dụng	2,00
21	Dao	Loại thông dụng	2,00
22	Nhà màng	Loại thông dụng	8,22
23	Hệ thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	0,89
24	Bộ khung làm giàn	Loại thông dụng	8,22
25	Máy đo độ brix	Loại thông dụng	0,33
26	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
27	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
28	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Thẻ + dây đeo thẻ	chiếc	Loại thông dụng	1,0
15	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
16	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
17	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,2
18	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,2
19	Mũ	bộ	Loại thông dụng	0,3
20	Ủng	đôi	Loại thông dụng	1,0
21	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
22	Xăng	lít	Loại thông dụng	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23	Gốc ghép	cây	Giống cây phải đảm bảo chất lượng	3,0
24	Cây giống nho	cây	Giống cây phải đảm bảo chất lượng	5,0
25	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2,0
26	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,7
27	Phân Super lân	kg	Loại thông dụng	1,0
28	Phân Kali Clorua	kg	Loại thông dụng	0,2
29	Phân Canxi	kg	Loại thông dụng	0,2
30	Phân SA (Sulphate of Ammonia - phân đạm sunphat)	kg	Loại thông dụng	0,3
31	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	kg	Loại thông dụng	0,2
32	Băng ghép	cuộn	Loại thông dụng	0,3
33	Dụng cụ vệ sinh (còn)	lít	Loại thông dụng	0,1
34	Phôi giấy chứng chỉ	tờ	Theo quy định hiện hành	1,0
35	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
36	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	52	88,4
	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	168	924
1	Phòng thực hành (A)	5,5	168	924

PHỤ LỤC SỐ 12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng đậu xanh

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng đậu xanh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng táo trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Nông học đại cương	26	6	16	4
MĐ02	Chuẩn bị đất và giống	32	8	20	4
MĐ03	Trồng và chăm sóc đậu xanh	56	14	38	4
MĐ04	Phòng trừ sâu bệnh hại chủ yếu trên đậu xanh	56	14	38	4
MĐ05	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	30	7	19	4
	Tổng cộng	200	49	131	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng đậu xanh**

Trình độ đào tạo: đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,79	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,40	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng đậu xanh. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,39	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng đậu xanh. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,40
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,40
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,40
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	0,44
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,67
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,33
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH	0,33
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	1,11
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,33
11	Xe rửa	Loại thông dụng	2,00
12	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
13	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
14	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
15	Thước dây	Loại thông dụng	1,00
16	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	2,00
17	Ông thun	Loại thông dụng	0,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Kéo	Loại thông dụng	1,67
19	Dao	Loại thông dụng	1,67
20	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
21	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
22	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,6
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,6
16	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
17	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
18	Hạt giống	kg	Giống xác nhận (F1)	0,5
19	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
20	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2
21	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
22	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
23	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,5
24	Thuốc trừ bệnh	gói (100g)	Loại thông dụng	0,2
25	Thuốc kích rễ	chai (250 ml)	Loại thông dụng	0,1
26	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
27	Thuốc trừ bệnh sinh học	chai (250 ml)	Loại thông dụng	0,2
28	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
29	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,3
31	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,1
32	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
33	Thuốc trừ cỏ	chai (100ml)	Loại thông dụng	0,1
34	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	49	83,3
	Phòng học lý thuyết	1,7	49	83,3
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	151	830,5
1	Phòng thực hành (A)	5,5	151	830,5

PHỤ LỤC SỐ 13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng lúa nước

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng lúa nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác, ...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật lúa nước trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị các điều kiện trồng lúa nước	40	10	26	4
MĐ02	Trồng, chăm sóc và lúa nước	76	19	53	4
MĐ03	Quản lý dịch hại trên lúa nước	64	16	44	4
MĐ04	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	40	10	26	4
	Tổng cộng	220	55	149	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng lúa nước**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,74	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng lúa nước. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,17	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng lúa nước. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,61	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,57
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,57
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,57
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	0,28
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,78
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,22
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99) \% RH$	0,22
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	1,67
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,22
11	Giàn trục	Loại thông dụng	0,22
12	Máy sạ hàng	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
13	Máy rải phân	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
14	Bình phun	Dung tích: ≤ 25 lít	0,28
15	Xe rửa	Loại thông dụng	1,67
16	Dao	Loại thông dụng	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Cuốc	Luỡi bằng thép không gỉ	1,67
18	Cào	Luỡi bằng thép không gỉ	1,67
19	Xẻng	Luỡi bằng thép không gỉ	1,67
20	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,67
21	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
22	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
23	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi	1,0
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái	1,0
16	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,2
17	Mũ	cái	Loại thông dụng có	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng có	0,3
19	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng có	0,3
20	Hạt giống	kg	Giống xác nhận (F1)	0,2
21	Thuốc trừ bệnh	gói (100g)	Loại thông dụng	0,2
22	Thuốc kích rễ	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,1
23	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
24	Thuốc trừ bệnh sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
25	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,5
26	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,5
27	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Trichoderma	kg	Loại thông dụng có	0,2
29	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng có	1,0
30	Thuốc trừ cỏ	chai (100ml)	Loại thông dụng có	0,2
31	Thuốc trừ ốc	Gói (1kg)	Loại thông dụng có	0,1
32	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
33	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	55	93,5
	Phòng học lý thuyết	1,7	55	93,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	165	907,5
1	Phòng thực hành (A)	5,5	165	907,5

PHỤ LỤC SỐ 14

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng nha đam

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nha đam trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng nha đam do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nha đam trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác, ...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng nha đam trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng nha đam trình độ đào tạo dạy nghề dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng nha đam trình độ đào tạo dạy nghề dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng kỹ thuật trồng nha đam trình độ dạy nghề dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị và gieo trồng nha đam	44	11	29	4
MĐ02	Chăm sóc nha đam	64	16	44	4
MĐ03	Quản lý dịch hại trên cây nha đam	64	16	44	4
MĐ04	Thu hoạch và bảo quản và tiêu thụ sản phẩm	48	12	32	4
	Tổng cộng	220	55	149	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng nha đam**

Trình độ đào tạo: đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,74	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng nha đam. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,17	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng nha đam. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,61	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,57
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,57
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,57
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	1,78
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,22
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,22
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH	0,22
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,22
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,89
11	Bình phun	Dung tích: ≤ 25 lít	0,22
12	Xe rửa	Loại thông dụng	3,33
13	Dao	Loại thông dụng	1,33
14	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	1,33
15	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,67
16	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,67
17	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Ống thun	Loại thông dụng	0,33
19	Lưỡi liềm	Loại thông dụng	3,33
20	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
21	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
22	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,0
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,0
16	Kính bảo hộ	cái	Loại thông dụng	0,7
17	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Giống nha đam	cây	Khỏe mạnh, không sâu bệnh	40,0
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
21	Giá thể	kg	Loại thông dụng	4
22	Nhiên liệu	lít	Loại thông dụng	0,5
23	Vòi nước có vòi hoa sen	cái	Loại thông dụng	0,3
24	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	20,0
25	Phân NPK 16-16-8	kg	Loại thông dụng	1,0
26	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	1,0
27	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	Loại thông dụng	0,3
28	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
29	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	1,0
31	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
32	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	55	93,5
1	Phòng học lý thuyết	1,7	55	93,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	165	907,5
1	Phòng thực hành (A)	5,5	165	907,5

PHỤ LỤC SỐ 15

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng măng tây xanh
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng măng tây xanh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng măng tây xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Lập kế hoạch và chuẩn bị đất trước khi trồng	42	10	28	4
MĐ02	Giới thiệu chung về cây măng tây	24	6	14	4
MĐ03	Trồng và chăm sóc cây măng tây xanh	80	20	56	4
MĐ04	Quản lý dịch hại	44	11	29	4
MĐ05	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	30	7	19	4
	Tổng cộng	220	54	146	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng măng tây xanh**

Trình độ đào tạo: đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,77	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,54	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng măng tây xanh. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,22	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng măng tây xanh. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,61	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,54
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,54
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,54
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,54
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	0,78
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,17
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,28
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,28
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,28
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	0,67
11	Xe rửa	Loại thông dụng	2,33
12	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
13	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
14	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,00
15	Thước dây	Loại thông dụng	1,00
16	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Ông thun	Loại thông dụng	0,33
18	Kéo	Loại thông dụng	2,00
19	Dao	Loại thông dụng	2,00
20	Hệ thống tưới phun mưa	Loại thông dụng	0,33
21	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
22	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
23	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định của Bộ LĐTB&XH	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
15	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
16	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	1,0
17	Quần áo bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng	0,3
18	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,8
19	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/h	0,4
20	Giống măng tây xanh	gói (2g)	Giống khỏe, sinh trưởng tốt	1,0
21	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	1,0
22	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
23	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	5,0
24	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
25	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
26	Thuốc kích rễ	gói 10ml	Loại thông dụng	0,2
27	Thuốc trừ bệnh sinh học	gói 10ml	Loại thông dụng	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,4
29	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,3
30	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,2
31	Phân bón nấm đối kháng trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,2
32	Giá đỡ dây cước nylon	kg	Loại thông dụng	0,2
33	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	1,3
34	Dây cước nylon	kg	Loại thông dụng	0,2
35	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	54	91,8
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	166	913
1	Phòng thực hành (A)	5,5	166	913

PHỤ LỤC SỐ 16

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng bắp
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN 1. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật cây trồng bắp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng bắp trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị giống và đất trồng cây bắp	32	8	20	4
MĐ02	Trồng và chăm sóc cây bắp	66	16	46	4
MĐ03	Quản lý dịch hại trên bắp	70	16	50	4
MĐ04	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	32	8	20	4
	Tổng cộng	200	48	136	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng bắp**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,81	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,37	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng bắp. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,44	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng bắp. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,37
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,37
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,37
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,37
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	0,22
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,22
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,17
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,17
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,83
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,22
11	Xe rửa	Loại thông dụng	2,67
12	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,67
13	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	3,33
14	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,67
15	Thước dây	Loại thông dụng	1,00
16	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Ông thun	Loại thông dụng	0,83
18	Dao	Loại thông dụng	2,67
19	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
20	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
21	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,2
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/h	1,2
16	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
17	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
18	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
19	Hạt giống	gói (kg)	Loại thông dụng	0,1
20	Giá thể	kg	Loại thông dụng	5,0
21	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2,0
22	Thuốc kích rễ	chai (100 ml)	Loại thông dụng	0,1
23	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250 ml)	Loại thông dụng	0,15
24	Thuốc trừ bệnh sinh học	chai (250 ml)	Loại thông dụng	0,2
25	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,5
26	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,5
27	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,5
28	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
30	Thuốc trừ cỏ	chai (100 ml)	Loại thông dụng	0,1
31	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
32	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,5
33	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	48	81,6
	Phòng học lý thuyết	1,7	48	81,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	152	836
1	Phòng thực hành (A)	5,5	152	836

PHỤ LỤC SỐ 17

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật nuôi bò

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật nuôi bò do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật nuôi bò trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Đặc điểm một số giống bò Việt Nam	24	8	16	0
MĐ02	Nuôi bò thịt	40	8	28	4
MĐ03	Nuôi bò đực giống	40	8	28	4
MĐ04	Nuôi bò cái sinh sản	40	8	28	4
MĐ05	Phòng và trị bệnh cho bò	48	12	32	4
	Tham quan thực tế các mô hình nuôi bò	8		8	
Tổng cộng		200	44	140	16

PHẦN II. TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật nuôi bò**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,92	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,26	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật nuôi bò. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,67	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật nuôi bò. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,49	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,26
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,26
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,26
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,26
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	8,67
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	8,67
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	8,67
8	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ thú y	19 x 9 cm	34,67
9	Hộp đựng bông gòn, kim tiêm	8,5 x 7 cm	34,67
10	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	10,67
11	Xi lanh mica	Loại 20 ml	10,67
12	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥ 4 lít	2,67
13	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥ 5 lít	2,67
14	Cân đồng hồ	12 kg	6,67
15	Bóng đèn hồng ngoại úm cho bê	100W	2,22
16	Thước dây đo thể trọng bò	250m	4,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,8
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,8
16	Bột bắp/cám gạo	kg	Loại 1	0,6
17	Rỉ mật đường	kg	Loại 1	0,3

18	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
19	Muối ăn	kg	Loại thông dụng	0,2
20	Rom khô	kg	Loại thông dụng	2,8
21	Cỏ tươi	kg	Loại thông dụng	2,8
22	Túi nylon/PE hoặc nylon	cái	Khô 1,6m x 2 m	0,2
23	Kim tiêm thuốc	vĩ	Số 9, 12, 16	0,2
24	Vaccine LMLM bò	lọ	10 liều	0,2
25	Vaccine tụ huyết trùng bò	lọ	10 liều	0,2
26	Vaccine viêm da nổi cục bò	lọ	10 liều	0,2
27	Đá liếm	viên	5 kg	0,06
28	Thuốc tẩy giun, sán	chai	100 ml	0,2
29	Thuốc trị ngoại ký sinh	chai	100 ml	0,2
30	Kháng sinh	chai	100 ml	0,2
31	Analgin-C	chai	100 ml	0,2
32	Vitamin	chai	100 ml	0,2
33	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,2
34	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,6
35	Tham quan thực tế mô hình nuôi bò	lượt	Hộ/trại nuôi bò	0,06
36	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0
37	Dụng cụ Trocar	cái	Loại thông dụng	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	44	74,8
	Phòng học lý thuyết	1,7	44	74,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	156	858
1	Phòng thực hành (A)	5,5	156	858

PHỤ LỤC SỐ 18

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng táo

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng táo trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng táo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng táo trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:
- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng tảo trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng tảo trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng tảo trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng tảo trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Nông học đại cương	24	6	14	4
MĐ02	Chuẩn bị đất và giống	44	11	29	4
MĐ03	Trồng và chăm sóc táo	58	14	40	4
MĐ04	Phòng trừ sâu bệnh hại chủ yếu trên táo	60	15	41	4
MĐ05	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	34	8	22	4
	Tổng cộng	220	54	146	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng táo**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	10,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,54	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng táo. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,22	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng táo. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,61	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,54
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,54
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,54
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,54
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq$ 8HP	0,67
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,44
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,22
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,22
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,56
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,67
11	Dao ghép	Loại thông dụng	1,00
12	Xe rửa	Loại thông dụng	5,00
13	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,00
14	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,00
15	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	4,00
16	Thước dây	Loại thông dụng	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	1,67
18	Ông thun	Loại thông dụng	0,83
19	Kéo cắt cành	Loại thông dụng	1,33
20	Kéo tỉa	Loại thông dụng	1,33
21	Dao	Loại thông dụng	1,33
22	Nhà lưới	Loại thông dụng	8,11
23	Hệ thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	8,11
24	Bộ khung làm giàn	Loại thông dụng	8,11
25	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
26	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
27	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi	0,9
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái	0,9
16	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,2
17	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Giống táo	cây	Giống khỏe, không bị sâu bệnh	5,0
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
21	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
22	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	0,5
23	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Dây cước làm giàn	m	Loại thông dụng	50,0
25	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2,0
26	Thuốc kích rễ	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,3
27	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,3
28	Thuốc trừ bệnh sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,3
29	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,6
30	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	1,0
31	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	3,0
32	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,2
33	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
34	Thuốc trừ cỏ	chai (100 ml)	Loại thông dụng	0,1
35	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
36	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	54	91,8
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	166	913
1	Phòng thực hành (A)	5,5	166	913

PHỤ LỤC SỐ 19

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên. vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí. tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên. vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác....) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí. tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Giới thiệu về cây điều	32	8	20	4
MĐ02	Trồng mới điều	36	9	23	4
MĐ03	Chăm sóc điều	48	12	32	4
MĐ04	Phòng trừ sâu bệnh hại điều	48	12	32	4
MĐ05	Thu hoạch, chế biến và bảo quản hạt điều	36	9	23	4
	Tổng cộng	200	50	130	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,43
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,43
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,43
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	1,00
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,44
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,22
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH	0,22
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,44
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,44
11	Dao ghép	Loại thông dụng	0,83
12	Xe rửa	Loại thông dụng	0,83
13	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,83
14	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	1,33
15	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	5,00
16	Thước dây	Loại thông dụng	5,00
17	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	4,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Ông thun	Loại thông dụng	4,67
19	Kéo cắt cành	Loại thông dụng	1,33
20	Kéo tỉa	Loại thông dụng	1,33
21	Dao	Loại thông dụng	0,72
22	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
23	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
24	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Giống cây điều	cây	Giống khỏe mạnh, chất lượng tốt	5,0
15	Gốc ghép	cây	Giống khỏe mạnh, chất lượng tốt	2,0
16	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,7
17	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,7
18	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	0,8
19	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	1,3
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
21	Băng ghép	cuộn	Nilon tự hủy không cần tháo gỡ	0,1
22	Dụng cụ vệ sinh (cồn)	lít	Loại thông dụng	0,1
23	Màng che phủ	m	Loại thông dụng	2,0
24	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
25	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
26	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	1,0
27	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Giá thể	kg	Loại thông dụng	5,0
29	Thuốc xử lý rụng lá	chai (500ml)	Loại thông dụng	0,2
30	Thuốc xử lý ra hoa, đậu quả	gói (25g)	Loại thông dụng	0,2
31	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	2,0
32	Thuốc kích rễ	gói 10ml	Loại thông dụng	0,2
33	Thuốc trừ sâu, bệnh sinh học	gói 10ml	Loại thông dụng	0,2
34	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
35	Phân Super lân	kg	Loại thông dụng	0,3
36	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,2
37	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,2
38	Pin AA	Bộ	Loại thông dụng	2,0
39	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	50	85
1	Phòng học lý thuyết	1,7	50	85
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	150	825
1	Phòng thực hành (A)	5,5	150	825

PHỤ LỤC SỐ 20

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía
Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo l luận	Kiểm tra
MĐ01	Giới thiệu về cây mía	32	8	20	4
MĐ02	Trồng mía	36	9	23	4
MĐ03	Chăm sóc cây mía	48	12	32	4
MĐ04	Quản lý dịch hại	48	12	32	4
MĐ05	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	36	9	23	4
	Tổng cộng	200	50	130	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía**

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,43
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,43
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,43
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất ≥ 8 HP	0,67
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,67
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	0,33
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH	0,33
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	0,83
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,33
11	Xe rửa	Loại thông dụng	1,67
12	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	1,67
13	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	1,67
14	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	1,67
15	Thước dây	Loại thông dụng	1,00
16	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	2,67
17	Hệ thống tưới nhỏ	Loại thông dụng	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	giọt		
18	Máy đo độ Brix	Loại thông dụng	2,67
19	Ông thun	Loại thông dụng	0,56
20	Dao	Loại thông dụng	1,67
21	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
22	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
23	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,0
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/h	1,0
16	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
17	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,5
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
20	Giống mía	hom	Khỏe mạnh, không sâu bệnh	10,0
21	Thẻ + Dây đeo thẻ	cái	Loại thông dụng	1,0
22	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	10,0
23	Thuốc BVTV trừ sâu bệnh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,3
24	Phân NPK 16-16-8	kg	Loại thông dụng	0,8
25	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Vôi bột	kg	Loại thông dụng	1,0
27	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	0,3
28	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	50	85
	Phòng học lý thuyết	1,7	50	85
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	150	825
1	Phòng thực hành (A)	5,5	150	825